

Số: 144 /QĐ-SXD

Trà Vinh, ngày 16 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Chỉ số giá xây dựng tỉnh Trà Vinh
Tháng 7, tháng 8, tháng 9 và quý III năm 2020**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Quyết định số 33/2016/QĐ-UBND ngày 18/8/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng, Quyết định số 29/2018/QĐ-UBND ngày 21/8/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh Sửa đổi Khoản 2 Điều 4 Quyết định số 33/2016/QĐ-UBND ngày 18/8/2016 của UBND tỉnh Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư 14/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chỉ số giá xây dựng;

Căn cứ Công văn số 741/UBND-CNXD ngày 06/03/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc lập đơn giá nhân công xây dựng, nhân công tư vấn; giá ca máy, thiết bị thi công; chỉ số giá xây dựng; đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Tập chỉ số giá xây dựng công trình tháng 7, tháng 8, tháng 9 và quý III năm 2020 do Phân viện Kinh tế xây dựng Miền Nam lập;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Tập chỉ số giá xây dựng công trình tháng 7, tháng 8, tháng 9 và quý III năm 2020, kèm theo Quyết định này để tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./ *TRUC*

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (thay b/c);
- UBND tỉnh Trà Vinh (thay b/c);
- Các Sở: KHĐT, Tài chính, Công thương, NN& PTNN, GTVT;
- Cục Thống kê Trà Vinh;
- BQL Khu kinh tế;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- BGĐ SXD (đ/b);
- Lưu: VT, QLXD *han*

GIÁM ĐỐC



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Hùng

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 07, 08, 09 VÀ QUÝ III NĂM 2020

(Công bố kèm theo Quyết định số 144 /QĐ-SXD
ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình giao thông, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.



Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng "Chỉ số giá xây dựng công trình" đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng "Chỉ số giá xây dựng công trình" đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng.

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng "Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công" đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng "Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu" phản ánh mức độ biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân tháng theo Công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu của Sở Xây dựng so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2016.

Đơn giá vật liệu xây dựng sử dụng tính toán chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu trong tập chỉ số giá theo Công bố giá của Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

4. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng được xác định

theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2016 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2016). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2016 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân ($IXDCT_{bq}$) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

6. Chỉ số giá xây dựng chỉ sử dụng để làm cơ sở xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng, giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng./.



CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

**Bảng 1: CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016 = 100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 07 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 08 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 09 năm 2020 so với		Chỉ số giá quý III năm 2020 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 06 năm 2020	Năm gốc 2016	Tháng 07 năm 2020	Năm gốc 2016	Tháng 08 năm 2020	Năm gốc 2016	Quý II năm 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG								
1	Công trình nhà ở	114,42	100,62	114,41	99,99	114,37	99,97	114,40	100,69
2	Công trình giáo dục	114,81	100,68	114,79	99,98	114,75	99,97	114,78	100,75
3	Công trình văn hoá	113,34	100,70	113,32	99,98	113,29	99,97	113,32	100,75
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	112,94	100,69	112,92	99,98	112,89	99,97	112,92	100,74
5	Công trình y tế	116,69	100,67	116,67	99,98	116,63	99,97	116,66	100,80
6	Công trình khách sạn	117,06	100,67	117,05	99,99	117,01	99,97	117,04	100,75
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
1	Công trình đường dây	107,00	100,74	106,96	99,96	106,92	99,96	106,96	100,78
2	Công trình trạm biến áp	106,53	100,30	106,48	99,95	106,43	99,95	106,48	100,32



**Bảng 1: CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016 = 100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 07 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 08 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 09 năm 2020 so với		Chỉ số giá quý III năm 2020 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 06 năm 2020	Năm gốc 2016	Tháng 07 năm 2020	Năm gốc 2016	Tháng 08 năm 2020	Năm gốc 2016	Quý II năm 2020
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT								
1	Công trình mạng cấp nước	112,73	100,71	112,73	100,00	112,70	99,97	112,72	100,82
2	Công trình mạng thoát nước	116,94	100,71	116,93	99,99	116,90	99,97	116,92	100,83
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
1	Công trình đường bê tông xi măng	111,80	100,76	111,69	99,90	111,60	99,92	111,70	100,81
2	Công trình đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	122,80	102,17	122,30	99,59	120,37	98,42	121,82	101,54
3	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	127,51	100,66	127,49	99,98	127,45	99,97	127,48	100,80
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN								
1	Công trình tường chắn BTCT, kè	123,43	100,68	123,41	99,98	123,37	99,97	123,40	100,74
2	Công trình cống bê tông	117,29	100,83	117,23	99,95	117,05	99,85	117,19	100,83



**Bảng 2: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2016 = 100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 07 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 08 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 09 năm 2020 so với		Chỉ số giá quý III năm 2020 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 06 năm 2020	Năm gốc 2016	Tháng 07 năm 2020	Năm gốc 2016	Tháng 08 năm 2020	Năm gốc 2016	Quý II năm 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG								
1	Công trình nhà ở	114,65	100,54	114,63	99,98	114,60	99,97	114,63	100,60
2	Công trình giáo dục	115,58	100,64	115,56	99,98	115,52	99,97	115,55	100,72
3	Công trình văn hoá	113,94	100,65	113,93	99,99	113,89	99,96	113,92	100,71
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	113,66	100,66	113,65	99,99	113,62	99,97	113,64	100,71
5	Công trình y tế	117,12	100,64	117,10	99,98	117,06	99,97	117,09	100,77
6	Công trình khách sạn	117,56	100,63	117,55	99,99	117,51	99,97	117,54	100,72
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
1	Công trình đường dây	106,87	100,70	106,84	99,97	106,79	99,95	106,83	100,74
2	Công trình trạm biến áp	106,86	100,70	106,83	99,97	106,79	99,96	106,83	100,74
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT								
1	Công trình mạng cấp nước	113,26	100,66	113,26	100,00	113,23	99,97	113,25	100,79
2	Công trình mạng thoát nước	117,30	100,63	117,30	100,00	117,27	99,97	117,29	100,76



**Bảng 2: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2016 = 100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 07 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 08 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 09 năm 2020 so với		Chỉ số giá quý III năm 2020 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 06 năm 2020	Năm gốc 2016	Tháng 07 năm 2020	Năm gốc 2016	Tháng 08 năm 2020	Năm gốc 2016	Quý II năm 2020
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
1	Công trình đường bê tông xi măng	111,89	100,67	111,77	99,89	111,68	99,92	111,78	100,73
2	Công trình đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	123,48	102,16	122,96	99,58	120,92	98,34	122,45	101,50
3	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	128,44	100,58	128,42	99,98	128,38	99,97	128,41	100,73
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN								
1	Công trình tường chắn BTCT, kè	124,14	100,60	124,12	99,98	124,08	99,97	124,11	100,66
2	Công trình cống bê tông	117,67	100,75	117,61	99,95	117,42	99,84	117,57	100,76



**Bảng 3: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016 = 100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 07 năm 2020 so với						Chỉ số giá tháng 08 năm 2020 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 06 năm 2020			Năm gốc 2016			Tháng 07 năm 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG												
1	Công trình nhà ở	116,02	110,14	117,01	100,00	102,27	100,07	115,98	110,14	117,11	99,97	100,00	100,09
2	Công trình giáo dục	118,06	110,14	117,01	100,00	102,27	100,07	118,01	110,14	117,11	99,96	100,00	100,09
3	Công trình văn hoá	115,33	110,14	117,01	100,00	102,27	100,07	115,29	110,14	117,11	99,97	100,00	100,09
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	114,87	110,14	117,01	100,00	102,27	100,07	114,83	110,14	117,11	99,97	100,00	100,09
5	Công trình y tế	120,63	110,14	117,01	100,00	102,27	100,07	120,58	110,14	117,11	99,96	100,00	100,09
6	Công trình khách sạn	121,36	110,14	117,01	100,00	102,27	100,07	121,32	110,14	117,11	99,97	100,00	100,09
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
1	Công trình đường dây	103,55	110,14	117,01	100,00	102,27	100,07	103,48	110,14	117,11	99,93	100,00	100,09
2	Công trình trạm biến áp	103,53	110,14	117,01	100,00	102,27	100,07	103,46	110,14	117,11	99,93	100,00	100,09
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT												
1	Công trình mạng cấp nước	114,19	110,14	117,01	100,00	102,27	100,07	114,18	110,14	117,11	99,99	100,00	100,09
2	Công trình mạng thoát nước	120,93	110,14	117,01	100,00	102,27	100,07	120,91	110,14	117,11	99,98	100,00	100,09



**Bảng 3: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016 = 100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 07 năm 2020 so với						Chỉ số giá tháng 08 năm 2020 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 06 năm 2020			Năm gốc 2016			Tháng 07 năm 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
1	Công trình đường bê tông xi măng	111,91	110,14	117,01	100,02	102,27	100,07	111,70	110,14	117,11	99,81	100,00	100,09
2	Công trình đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	131,23	110,14	117,01	102,44	102,27	100,07	130,34	110,14	117,11	99,32	100,00	100,09
3	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	139,50	110,14	117,01	100,01	102,27	100,07	139,45	110,14	117,11	99,96	100,00	100,09
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN												
1	Công trình tường chắn BTCT, kè	132,33	110,14	117,01	100,00	102,27	100,07	132,27	110,14	117,11	99,95	100,00	100,09
2	Công trình cống bê tông	121,54	110,14	117,01	100,19	102,27	100,07	121,43	110,14	117,11	99,91	100,00	100,09



**Bảng 3: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016 = 100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 09 năm 2020 so với						Chỉ số giá Quý III năm 2020 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 08 năm 2020			Năm gốc 2016			Quý II năm 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG												
1	Công trình nhà ở	115,96	110,14	116,88	99,98	100,00	99,80	115,99	110,14	117,00	99,99	102,27	100,75
2	Công trình giáo dục	117,98	110,14	116,88	99,97	100,00	99,80	118,02	110,14	117,00	100,01	102,27	100,75
3	Công trình văn hoá	115,27	110,14	116,88	99,98	100,00	99,80	115,30	110,14	117,00	99,98	102,27	100,75
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	114,82	110,14	116,88	99,99	100,00	99,80	114,84	110,14	117,00	99,99	102,27	100,75
5	Công trình y tế	120,55	110,14	116,88	99,98	100,00	99,80	120,59	110,14	117,00	100,11	102,27	100,75
6	Công trình khách sạn	121,30	110,14	116,88	99,98	100,00	99,80	121,33	110,14	117,00	100,02	102,27	100,75
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
1	Công trình đường dây	103,44	110,14	116,88	99,96	100,00	99,80	103,49	110,14	117,00	99,94	102,27	100,75
2	Công trình trạm biến áp	103,43	110,14	116,88	99,97	100,00	99,80	103,47	110,14	117,00	99,95	102,27	100,75
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT												
1	Công trình mạng cấp nước	114,17	110,14	116,88	99,99	100,00	99,80	114,18	110,14	117,00	100,10	102,27	100,75
2	Công trình mạng thoát nước	120,89	110,14	116,88	99,98	100,00	99,80	120,91	110,14	117,00	100,09	102,27	100,75



**Bảng 3: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016 = 100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 09 năm 2020 so với						Chỉ số giá Quý III năm 2020 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 08 năm 2020			Năm gốc 2016			Quý II năm 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
1	Công trình đường bê tông xi măng	111,57	110,14	116,88	99,88	100,00	99,80	111,73	110,14	117,00	99,99	102,27	100,75
2	Công trình đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	126,98	110,14	116,88	97,42	100,00	99,80	129,52	110,14	117,00	101,30	102,27	100,75
3	Công trình cầu, cống bê tông xi măng	139,42	110,14	116,88	99,98	100,00	99,80	139,46	110,14	117,00	100,14	102,27	100,75
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN												
1	Công trình tường chắn BTCT, kè	132,25	110,14	116,88	99,98	100,00	99,80	132,28	110,14	117,00	100,00	102,27	100,75
2	Công trình cống bê tông	121,15	110,14	116,88	99,77	100,00	99,80	121,37	110,14	117,00	100,09	102,27	100,75



**Bảng 4: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2016 = 100)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Chi số giá tháng 07 năm 2020 so với		Chi số giá tháng 08 năm 2020 so với		Chi số giá tháng 09 năm 2020 so với		Chi số giá quý III năm 2020 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 06 năm 2020	Năm gốc 2016	Tháng 07 năm 2020	Năm gốc 2016	Tháng 08 năm 2020	Năm gốc 2016	Quý II năm 2020
1	Xi măng	100,01	100,00	99,56	99,55	99,35	99,79	99,64	99,63
2	Cát xây dựng	161,78	100,00	161,78	100,00	161,78	100,00	161,78	100,68
3	Đá xây dựng	110,39	100,00	110,39	100,00	110,39	100,00	110,39	100,00
4.1	Gạch xây thông thường	96,18	100,00	96,18	100,00	96,18	100,00	96,18	100,00
4.2	Gạch xây không nung	103,59	100,00	103,59	100,00	103,59	100,00	103,59	100,00
5	Gỗ xây dựng	110,02	100,00	110,02	100,00	110,02	100,00	110,02	100,00
6	Thép xây dựng	160,24	100,00	160,24	100,00	160,24	100,00	160,24	100,00
7	Nhựa đường	128,95	110,01	125,63	97,43	113,02	89,96	122,53	104,28
8	Gạch lát	108,00	100,00	108,00	100,00	108,00	100,00	108,00	100,00
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	106,22	100,00	106,22	100,00	106,22	100,00	106,22	100,00
10	Kính xây dựng	104,17	100,00	104,17	100,00	104,17	100,00	104,17	100,00
11	Sơn và vật liệu sơn	113,68	100,00	113,68	100,00	113,68	100,00	113,68	100,00
12	Vật tư ngành điện	105,50	100,00	105,50	100,00	105,50	100,00	105,50	100,00
13	Vật tư đường ống nước	104,97	100,00	104,97	100,00	104,97	100,00	104,97	100,00
14	Diesel	108,32	107,77	109,22	100,83	103,73	94,97	107,09	111,88
15	Xăng	92,28	109,08	93,13	100,92	92,53	99,36	92,65	119,32